BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**72,897,752,156**	**36,893,295,375**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15,815,202,963**	**6,605,559,578**
1. Tiền	111	V.01	15,815,202,963	6,605,559,578
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9,000,000,000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		9,000,000,000	
III. Các khoản phải thu	**130**		**13,609,058,779**	**12,966,514,591**
1. Phải thu khách hàng	131		13,556,313,226	12,779,269,066
2. Trả trước cho người bán	132		269,579,702	515,562,304
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	24,248,295	62,765,665
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(241,082,444)	(391,082,444)
IV. *Hàng tồn kho*	**140**		**31,335,347,476**	**16,022,644,378**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31,335,347,476	16,022,644,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,138,142,938**	**1,298,576,828**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,097,600	3,500,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,933,666,205	1,204,876,828
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		178,379,133	90,200,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	**200**		**97,280,697,974**	**98,203,785,922**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**90,207,654,383**	**90,707,803,650**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	***22,274,667,615***	***22,582,436,110***
- Nguyên giá	222		47,067,166,901	46,640,237,810
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(24,792,499,286)	(24,057,801,700)
3. Tài sản cố định vô hình	227		***65,992,282,656***	***66,337,908,882***
- Nguyên giá	228		67,774,464,547	67,774,464,547
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,782,181,891)	(1,436,555,665)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,940,704,112	1,787,458,658
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6,958,500,000**	**6,958,500,000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,396,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3,437,500,000)	(3,437,500,000)
V. Lợi thế thương mại	**260**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**114,543,591**	**537,482,272**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	114,543,591	245,275,453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			5,081,819
3. Tài sản dài hạn khác	268			287,125,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**170,178,450,130**	**135,097,081,297**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**78,984,782,306**	**50,215,087,484**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**78,827,967,498**	**50,046,126,876**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,145,710,175	2,674,770,000
2. Phải trả cho người bán	312		46,635,766,909	25,902,744,345
3. Người mua trả tiền trước	313		53,136,585	535,574,136
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	3,301,702,672	4,039,032,943
5. Phải trả công nhân viên	315		6,682,434,439	4,589,265,614
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68,670,877	70,500,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	20,940,545,841	12,234,239,838
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**320**		**156,814,808**	**168,960,608**
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		156,814,808	168,960,608
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**91,193,667,824**	**84,881,993,813**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**91,227,508,725**	**84,278,029,601**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	34,000,000,000	34,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	24,634,995,600	24,634,995,600
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	10,876,880,270	10,876,880,270
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	1,544,862,930	1,544,862,930
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.22	20,170,769,925	13,221,290,801
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**420**		**(33,840,901)**	**603,964,212**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421	V.22	(33,840,901)	603,964,212
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	**510**		**170,178,450,130**	**135,097,081,297**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			720,758,987	735,935,355
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			39,058.32	9,771.92

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
LÊ THỊ THU VÂN	**NGUYỄN THỊ BÍCH NGA**	**CAO VĂN PHÁT**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí 1 Năm 2009

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**213,696,249,481**	**269,332,880,270**	**213,696,249,481**	**269,332,880,270**
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**	VI.27	**213,696,249,481**	**269,332,880,270**	**213,696,249,481**	**269,332,880,270**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	**192,526,639,658**	**253,185,677,516**	**192,526,639,658**	**253,185,677,516**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**21,169,609,823**	**16,147,202,754**	**21,169,609,823**	**16,147,202,754**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	**166,245,551**	**113,848,785**	**166,245,551**	**113,848,785**
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	**49,103,629**	**529,884,782**	**49,103,629**	**529,884,782**
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		37,289,507	497,243,702	**37,289,507**	497,243,702
8. Chi phí bán hàng	24		**9,073,299,832**	**8,715,851,253**	**9,073,299,832**	**8,715,851,253**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**3,405,555,535**	**2,986,198,758**	**3,405,555,535**	**2,986,198,758**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	**30**		**8,807,896,378**	**4,029,116,746**	**8,807,896,378**	**4,029,116,746**
11. Thu nhập khác	31		69,298,033	73,548,753	**69,298,033**	73,548,753
12. Chi phí khác	32		**89,390,283**	69,451,939	**89,390,283**	69,451,939
13. Lợi nhuận khác	**40**		**-20,092,250**	**4,096,814**	**(20,092,250)**	**4,096,814**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**8,787,804,128**	**4,033,213,560**	**8,787,804,128**	**4,033,213,560**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	VI.31	**1,459,993,382**	**1,119,779,188**	**1,459,993,382**	**1,119,779,188**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7,327,810,746**	**2,913,434,372**	**7,327,810,746**	**2,913,434,372**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**2,155**	**857**	**2,155**	**857**

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ THU VÂN	**NGUYỄN THỊ BÍCH NGA**	**CAO VĂN PHÁT**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8,787,804,128**	**4,033,213,560**
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,080,323,812	768,492,422
- Các khoản dự phòng	03	(150,000,000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	63,174,769	(187,814,327)
- Chi phí đi vay	06	37,289,507	611,570,274
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**9,818,592,216**	**5,225,461,929**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,471,228,292)	(4,397,429,490)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15,312,703,098)	17,489,527,384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	27,586,273,385	11,899,103,734
		-	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	108,134,262	(47,275,063)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(37,289,507)	(557,010,279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,642,227,172)	(443,269,036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8,712,535,142	72,181,900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,019,994,635)	(428,309,510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	**20**	**24,742,092,301**	**28,812,981,569**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(352,929,091)	(1,892,654,789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	29,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,000,000,000)	(550,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2,850,000,000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	220,625,653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(19,352,929,091)**	**(9,342,938,227)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,631,910,625	81,630,716,390
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,811,430,450)	(98,810,296,941)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2,720,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3,820,480,175**	**(19,899,580,551)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**9,209,643,385**	**(429,537,209)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**6,605,559,578**	**13,104,704,145**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**15,815,202,963**	**12,675,166,936**

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGA	CAO VĂN PHÁT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	2,832,922,756	3,144,571,044
- Tiền gởi ngân hàng	12,982,280,207	3,460,988,534
CỘNG	**15,815,202,963**	**6,605,559,578**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khách hàng	13,556,313,226	12,779,269,066
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	24,248,295	62,765,665
CỘNG	**13,580,561,521**	**12,842,034,731**

4. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi trên đường	21,618,932,460	7,952,256,023
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,018,501,101	1,580,970,216
- Công cụ, dụng cụ trong kho	275,225,000	1,250,000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,387,514,573	1,514,096,648
- Thành phẩm tồn kho	983,100,445	146,050,432
- Hàng hoá tồn kho	5,052,073,897	4,828,021,059
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	**31,335,347,476**	**16,022,644,378**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	31,335,347,476	16,022,644,378
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
CỘNG	**-**	**-**

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Số dư đầu năm	**30,259,274,857**	**12,915,471,252**	**1,560,621,294**	**1,904,870,407**	**46,640,237,810**
2. Số tăng trong năm	**389,929,091**	**37,000,000**	**-**	**-**	**426,929,091**
- Mua sắm mới		37,000,000			37,000,000
- Xây dựng mới	389,929,091				389,929,091
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	**30,649,203,948**	**12,952,471,252**	**1,560,621,294**	**1,904,870,407**	**47,067,166,901**
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	**12,271,487,597**	**9,588,571,192**	**643,199,518**	**1,554,543,393**	**24,057,801,700**
2. Khấu hao trong năm	426,576,387	245,201,812	39,015,531	23,903,856	734,697,586
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm	**12,698,063,984**	**9,833,773,004**	**682,215,049**	**1,578,447,249**	**24,792,499,286**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Tại ngày đầu năm	**17,987,787,260**	**3,326,900,060**	**917,421,776**	**350,327,014**	**22,582,436,110**
2. Tại ngày cuối năm	**17,951,139,964**	**3,118,698,248**	**878,406,245**	**326,423,158**	**22,274,667,615**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng □
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Số dư đầu năm	**67,774,464,547**			**67,774,464,547**
2. Số tăng trong năm				
- Mua sắm mới				
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	**67,774,464,547**			**67,774,464,547**
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1. Số dư đầu năm	**1,436,555,665**			**1,436,555,665**
2. Khấu hao trong năm	**345,626,226**			**345,626,226**
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối năm	**1,782,181,891**			**1,782,181,891**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Tại ngày đầu năm	**66,337,908,882**			**66,337,908,882**
2. Tại ngày cuối năm	**65,992,282,656**			**65,992,282,656**

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
- Chi phí XDCB dở dang: Trong đó:		
+ Công trình 146E Nguyễn Đình Chính	93,311,818	93,311,818
+ Công trình 143-145 Điện Biên Phủ	286,184,545	286,184,545
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	1,283,709,908	1,130,464,454
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	37,719,091	37,719,091
+ Công trình 167 Điện Biên Phủ	239,778,750	239,778,750
CỘNG	**1,940,704,112**	**1,787,458,658**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
- Đầu tư cổ phiếu	10,396,000,000	10,396,000,000
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)	*296,000,000*	*296,000,000*
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)	*100,000,000*	*100,000,000*
+ Công ty cổ phần Đt& PT Gia Định (625.000 cp)	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
- Đầu tư dài hạn khác (*)		
CỘNG	**10,396,000,000**	**10,396,000,000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
- Chi phí quyền sử dụng đất		
- Chi phí chờ phân bổ	26,097,700	159,848,609
-Công cụ dụng cụ phân bổ	88,445,891	85,426,844
CỘNG	**114,543,591**	**245,275,453**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
- Vay ngắn hạn (*)	1,145,710,175	2,674,770,000
CỘNG	**1,145,710,175**	**2,674,770,000**

(*) Vay ngắn hạn gồm:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	**Hợp đồng tín dụng**		**Lãi suất /Năm**	**Thời hạn vay**	**Số dư nợ vay**
	Số	**Ngày**			
Ngân hàng SGD II-NHCTVN	09932001/HDT DHM	16/1/2009	11.50%	12 tháng	1,145,710,175

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**3,292,399,356**	**4,029,729,627**
- Thuế GTGT	9,033,725	82,449,160
- Thuế TNDN	1,431,331,685	2,618,647,293
- Tiền thuê đất	67,619,036	1,250,275,374
- Thuế thu nhập cá nhân	1,784,414,910	78,357,800
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**9,303,316**	**9,303,316**
CỘNG	**3,301,702,672**	**4,039,032,943**

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả khác	68,670,877	70,500,000
CỘNG	**68,670,877**	**70,500,000**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tài sản thừa chờ giải quyết	183,925,766	207,043,850
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	32,003,282	22,123,819
- Kinh phí công đoàn	451,374,882	397,123,383
- Ký quỹ thuê mặt bằng	1,169,490,000	1,090,380,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	603,751,911	517,568,786
- Cty TNHH TM Cận Viễn Đông	18,500,000,000	10,000,000,000
CỘNG	**20,940,545,841**	**12,234,239,838**

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay dài hạn ngân hàng	-	
CỘNG	**-**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	**34,000,000,000**	**24,634,995,600**	**9,032,298,647**	**1,206,358,129**	***5,730,643,335***
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					16,721,290,801
- Trích lập quỹ			1,844,581,623	338,504,801	(2,960,096,026)
- Chia cổ tức					(6,120,000,000)
- Chi khác					(150,547,309)
- SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	**34,000,000,000**	**24,634,995,600**	**10,876,880,270**	**1,544,862,930**	**13,221,290,801**

Đơn vị tính: VND

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	**34,000,000,000**	**24,634,995,600**	**10,876,880,270**	**1,544,862,930**	**13,221,290,801**
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					7,327,810,746
- Phân phối lợi nhuận năm 2007					**378,331,622**
+ Quỹ đầu tư phát triển					-
+ Quỹ dự phòng tài chính					-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					
+ Cổ tức đợt 2 năm 2007					
+ Khen thưởng HĐQT& BKS					378,331,622
-Tạm ứng cổ tức đợt					
- Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2008					
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	**34,000,000,000**	**24,634,995,600**	**10,876,880,270**	**1,544,862,930**	**20,170,769,925**

22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước	6,800,000,000	6,800,000,000
- Vốn góp (Cổ đông)	27,200,000,000	27,200,000,000
CỘNG	**34,000,000,000**	**34,000,000,000**

22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34,000,000,000	34,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,000,000,000	34,000,000,000
- Cổ tức đã chia	3,400,000,000	6,120,000,000

22.4. CỔ PHIẾU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3,400,000	3,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3,400,000	3,400,000
+ Cổ phiếu thường	3,400,000	3,400,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,400,000	3,400,000
+ Cổ phiếu thường	3,400,000	3,400,000
** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng*	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

Đơn vị tính: VND

DOANH HỢP NHẤT

	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**213,696,249,481**	**269,332,880,270**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	213,696,249,481	269,332,880,270
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**-**	**-**
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**213,696,249,481**	**269,332,880,270**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	213,696,249,481	269,332,880,270
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	9,259,981,600	9,732,995,124
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	183,266,658,058	243,452,682,392
CỘNG	**192,526,639,658**	**253,185,677,516**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	94,935,085	113,848,785
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	71,310,466	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	**166,245,551**	**113,848,785**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
- Lãi tiền vay	37,289,507	497,243,702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,198	32,641,080
- Chi phí tài chính khác	11,789,924	
CỘNG	**49,103,629**	**529,884,782**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

Đơn vị tính: VND

+Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được.

+ Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Tân Phú: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Trong năm 2009, Công ty được giảm 50% thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, và hoạt động dịch vụ phải chịu thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận thu được theo công văn số 4228/CT-TTDT ngày 4/7/2007 của Cục thuế Tỉnh Bình Dương.

+ Quý 1/2009, Thuế TNDN được giảm theo TT03/209/TT-BTC ngày13/1/2009, Cty thuộc loại DN nhỏ và vừa

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8,787,804,128**	**4,033,213,560**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
** Chi phí không hợp lý, hợp lệ*		
** Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
** Cổ tức được chia*		
** Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*		
** Phần thu nhập không chịu thuế khác*		
- Tổng thu nhập chịu thuế	8,787,804,128	4,033,213,560
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1,459,993,382**	**1,119,779,188**
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,459,993,382**	**1,119,779,188**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHI TIÊU	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	5,799,420,349	6,399,791,397
2. Chi phí nhân công	10,352,378,422	8,262,356,419
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,012,418,153	768,493,422
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,461,440,566	2,055,090,512
5. Chi phí bằng tiền khác	2,190,246,078	3,214,498,314
CỘNG	**20,815,903,568**	**20,700,230,064**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,327,810,746	2,913,434,372
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,327,810,746	2,913,434,372
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,400,000	3,400,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND)	2,155	857

VII. THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý1 - Năm nay	Quý1 - Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	57.16	52.43
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	42.84	47.57
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	46.41	46.84
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	53.59	53.16
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	2.15	2.13
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.92	1.02
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.31	0.19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	4.11	1.50
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	3.43	1.08
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5.16	2.86
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4.31	2.07
3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	8.03	3.90

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGA	CAO VĂN PHÁT